

ĐỊNH HƯỚNG VÀ QUẢN LÝ GIẢI TRÍ THANH THIẾU NIÊN Ở SÀI GÒN DƯỚI CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA: QUA MỘT SỐ TƯ LIỆU LƯU TRỮ (1955-1966)

VÕ QUỐC THANH
HVCH Trường Đại học Đồng Tháp

Nhận bài ngày 15/8/2026. Sửa chữa xong 16/9/2026. Duyệt đăng 23/9/2026.

Abstract

This study examines the policies, administrative instruments, and management practices governing youth recreation in Saigon under the Republic of Vietnam government from 1955 to 1966, amid rapid urbanization and escalating warfare. Drawing on four administrative files from the Prime Minister's Office fonds at National Archives Center II, the article identifies a policy shift from strict moral regulation during the First Republic (1955–1963) to more pragmatic management under military rule (1963–1966). Management practices included providing alternative recreational activities, classifying content, imposing age restrictions, and negotiating interests with private businesses. “Healthy recreation” functioned both as a state-defined moral standard and as language used by private professional organizations to protect economic interests. The study assesses the effectiveness and limitations of these policies while highlighting the methodological constraints of administrative records in researching urban social history.

Keywords: Cultural management, cultural policy, leisure, Republic of Vietnam, Saigon, youth.

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình lịch sử đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954–1975, Sài Gòn giữ vị trí trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (VNCH), đồng thời là địa bàn tiếp nhận mạnh mẽ các luồng văn hóa, lối sống và dịch vụ giải trí phương Tây. Sự phát triển nhanh chóng của các loại hình giải trí thương mại như điện ảnh, khiêu vũ, âm nhạc đại chúng, kết hợp với tốc độ tăng dân số trẻ đô thị, đặt bộ máy quản lý đương thời, việc sử dụng thời gian nhàn rỗi của giới trẻ gắn liền với các vấn đề giáo dục học đường, đạo đức gia đình, sức khỏe thể chất và an ninh trật tự đô thị thời chiến (Masur, 2004; Võ Văn Nhơn, 2016).

Các công trình nghiên cứu về văn hóa – xã hội miền Nam thời kỳ này đã cung cấp nhiều luận điểm hữu ích. M. B. Masur đã phân tích vai trò của văn hóa và giáo dục trong chính sách xây dựng quốc gia dưới thời Ngô Đình Diệm; T. Hoang làm rõ quan niệm của chính quyền về trách nhiệm công dân và rèn luyện thanh niên; V. Nguyen-Marshall và H. M. Stur chứng minh giới trẻ miền Nam thập niên 1960 là lực lượng xã hội đa dạng, có tính chủ động cao trong đời sống công cộng. Ở phạm vi hẹp hơn, Nguyễn Lê Phương Anh phân tích cơ chế kiểm duyệt và quản lý điện ảnh của chính quyền Sài Gòn, trong khi Võ Văn Nhơn tái hiện các cuộc tranh luận văn hóa về lối sống thanh niên đô thị.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trên phần lớn tiếp cận vấn đề từ góc độ tư tưởng học, phong trào chính trị hoặc lịch sử văn học, mà chưa khảo cứu cụ thể hệ thống công cụ hành chính, pháp lý và tài chính được chính quyền VNCH áp dụng trong thực tế quản lý thời gian nhàn rỗi của thanh thiếu niên. Khoảng trống này có thể được bổ khuyết thông qua việc khai thác khối tư liệu hành chính thuộc Phòng Phủ Thủ tướng Chính quyền VNCH hiện lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II (TP. Hồ Chí Minh).

Bài viết tập trung giải quyết câu hỏi nghiên cứu: *Trong bối cảnh biến đổi xã hội và chiến tranh giai*

Email: dr.thanh1984@gmail.com

đoạn 1955–1966, chính quyền VNCH đã nhìn nhận, định hướng và quản lý hoạt động giải trí của thanh thiếu niên ở Sài Gòn như thế nào; các mục tiêu, biện pháp hành chính và giới hạn thực thi của các chính sách đó là gì?

L luận điểm chính của bài viết là: công tác định hướng và quản lý giải trí thanh thiếu niên của chính quyền VNCH không vận hành theo một tiến trình tiệm tiến đơn giản từ buông lỏng sang kiểm soát, hay từ "giải trí công cộng" sang "giải trí lành mạnh". Đây là quá trình quản lý đa diện, đan xen bốn phương thức cơ bản: tổ chức các hoạt động giáo dục thay thế; xác lập các tiêu chí chuẩn mực về mặt đạo đức; thực thi các chế tài pháp lý và thuế khóa theo độ tuổi; và điều chỉnh quy định qua tương tác thực tế với giới kinh doanh dịch vụ giải trí tư nhân. Quá trình này luôn chịu sự tác động qua lại giữa mục tiêu giáo dục công dân, nguồn thu ngân sách, sinh kế đô thị và áp lực của chiến tranh.

2. Phương pháp nghiên cứu và vấn đề phê bình sử liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic làm trực tiếp cận chính, kết hợp với các thao tác so sánh lịch đại, phân tích văn bản và phê bình sử liệu học. Nguồn tư liệu lưu trữ chủ yếu được khai thác từ bốn hồ sơ tiêu biểu thuộc Phủ Thủ tướng: dự án giải trí công cộng giai đoạn 1952–1955 (HS 29139); quy định về khiêu vũ và thuế xa xỉ giai đoạn 1963–1964 (HS 21763); dự án liên bộ về giải trí lành mạnh năm 1965 (HS 29468); và hồ sơ tranh luận về quy định giới hạn độ tuổi xem phim năm 1965–1966 (HS 29703).

Để bảo đảm tính khách quan, nguồn sử liệu hành chính được phê bình trên cả hai phương diện nguồn gốc và nội dung:

Thứ nhất, văn bản hành chính phản ánh mục tiêu chính trị, quan điểm quản lý và mối quan tâm về mặt trật tự của chính quyền. Do đó, các định danh xuất hiện trong văn bản như "đổi phong bại tục", "du dương", "bất trị", "trụy lạc" hay "đôi bại" không phản ánh bản chất phổ quát của thanh niên đô thị miền Nam thời kỳ này, mà là các thuật ngữ định chuẩn hành chính thể hiện góc nhìn và sự lo ngại của cơ quan công quyền (Phủ Thủ tướng, 1963–1964; Phủ Thủ tướng, 1965; Phủ Thủ tướng, 1965–1967) của chính quyền VNCH.

Thứ hai, việc khảo sát hệ thống văn bản cần được phân loại theo chức năng để phân định rõ giữa chủ trương và thực tế:

Nhóm văn bản dự thảo, đề án: Tiêu biểu là Chương trình tổ chức giải trí công cộng (1952–1955, HS 29139) và Dự án liên bộ năm 1965 (HS 29468). Nhóm này phản ánh định hướng và ý đồ chính sách vĩ mô, nhưng không phản ánh mức độ thực hiện thành công trên thực tế (Phủ Thủ tướng, 1952–1955; Phủ Thủ tướng, 1965).

Nhóm văn bản pháp quy: Như Sắc luật số 3/63 hay Nghị định số 290-TC (Phủ Thủ tướng, 1963–1964), phản ánh việc thể chế hóa chủ trương quản lý thành các quy phạm bắt buộc.

Nhóm văn bản thực thi: Các biên bản kiểm tra thuế vụ của Nha Tổng Giám đốc Thuế vụ phối hợp với Nha Cảnh sát Đô thành tại cơ sở kinh doanh, như nhà hàng Tứ Hải (đường Trần Quý Cáp) (Phủ Thủ tướng, 1963–1964). Tài liệu này cung cấp thông tin thực tế về hoạt động kiểm tra và mức độ tuân thủ quy định tại đô thị.

Nhóm văn bản kiến nghị và phản hồi: Các đơn từ của Nghiệp đoàn Công nhân Nhà hàng Khách sạn hoặc Nghiệp đoàn Khai thác Kỹ nghệ Điện ảnh (Phủ Thủ tướng, 1963–1964; Phủ Thủ tướng, 1965–1967). Nguồn tư liệu này cho thấy chính sách không vận hành đơn chiều mà chịu sự tác động, khiếu nại và điều chỉnh từ phía các chủ thể xã hội chịu ảnh hưởng trực tiếp.

Do giới hạn đặc thù của nguồn tư liệu hành chính nhà nước, bài viết tập trung phân tích chính sách, biện pháp quản trị và các cuộc thảo luận quản lý, chứ không đi sâu tái hiện toàn diện thế giới quan cá nhân hay hành vi giải trí đời thường của từng nhóm thanh niên Sài Gòn (Nguyen-Marshall, 2015; Stur, 2020).

3. Bối cảnh và nhận thức của chính quyền Việt Nam Cộng hòa về giải trí thanh thiếu niên

3.1. Đời sống đô thị và phân kỳ chính sách quản lý giải trí ở Sài Gòn (1955–1966)

Từ năm 1955 đến năm 1966, diện mạo đô thị và cơ cấu dân cư Sài Gòn có nhiều biến chuyển sâu

sắc. Sau năm 1954, dòng người di cư từ miền Bắc vào Nam thúc đẩy quá trình mở rộng dân cư đô thị. Đến giữa thập niên 1960, sự leo thang của chiến tranh và sự hiện diện trực tiếp của quân đội Mỹ (Hoa Kỳ) đã tác động mạnh đến đời sống kinh tế – xã hội của thành phố. Dân số đô thị tăng nhanh do người tị nạn chiến tranh từ nông thôn đổ về, dẫn đến sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo và hình thành các khu dân cư tự phát xen lẫn các trung tâm thương mại (Stur, 2020; Võ Văn Nhơn, 2016).

Kinh tế dịch vụ và lối sống tiêu dùng phát triển mạnh với sự xuất hiện của nhiều hình thức giải trí hiện đại: phòng trà ca nhạc, vũ trường, rạp chiếu bóng, quán cà phê tân nhạc và các sản phẩm văn hóa phương Tây. Đối với thanh thiếu niên – lực lượng chiếm tỷ trọng lớn trong dân số Sài Gòn – thị trường giải trí thương mại trở thành không gian thu hút đặc biệt (Stur, 2020; Võ Văn Nhơn, 2016). Tình hình đó làm nảy sinh các luồng phản ứng khác nhau: giới trẻ đón nhận các phương tiện tiêu khiển mới như biểu hiện của đời sống hiện đại, trong khi giới chức quản lý và nhiều nhóm xã hội lo ngại về tình trạng suy giảm kỷ cương, lối sống thực dụng và sự xuất hiện của các nhóm thanh thiếu niên tụ tập quây phá trên đường phố (được gọi là “du đãng”). Vấn đề quản lý thời gian nhàn rỗi của người trẻ do đó trở thành một nội dung quan trọng trong công tác trị an của chính quyền VNCH.

Tuy nhiên, khảo sát hệ thống văn bản lưu trữ Phủ Thủ tướng cho thấy chính sách quản lý giải trí thanh thiếu niên không mang tính nhất quán tĩnh tại mà có sự chuyển biến rõ rệt qua hai giai đoạn lịch sử - chính trị cơ bản:

Giai đoạn Đệ nhất Cộng hòa (1955–1963): Định hướng luân lý và cấm đoán khắt khe: Dưới thời Ngô Đình Diệm, chính quyền đặt ưu tiên hàng đầu vào việc xây dựng nền tảng đạo đức gia đình và củng cố luân lý xã hội. Tư duy quản lý văn hóa giai đoạn này mang nặng tính chất giáo điều luân lý, coi các dịch vụ giải trí thương mại biến tướng (đặc biệt là khiêu vũ thương mại/dancing) là mầm mống gây thoái hóa đạo đức và suy giảm thể lực của thế hệ trẻ. Đỉnh cao của đường lối kiểm soát cứng rắn này là việc ban hành *Đạo luật Bảo vệ Luân lý*, trong đó cấm đoán triệt để hoạt động khiêu vũ thương mại, đóng cửa các vũ trường và kiểm duyệt gắt gao các sản phẩm văn hóa giải trí. Việc quản lý lúc này chủ yếu vận hành bằng cơ chế “cấm đoán hành chính” nhằm đạt mục tiêu thuần phong mỹ tục.

Giai đoạn Quân quản và Hội đồng Quân lực (1963–1966): Tư duy quản lý thực dụng và điều tiết có điều kiện Sau cuộc đảo chính ngày 1/11/1963, bối cảnh kinh tế - xã hội Sài Gòn chuyển sang một bước ngoặt mới. Lệnh cấm khiêu vũ kéo dài từ thời Đệ nhất Cộng hòa vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ từ các nghiệp đoàn tư nhân do đẩy hơn 500 vũ nữ, 600 nhạc công và hàng ngàn nhân viên dịch vụ vào cảnh thất nghiệp, đồng thời làm thất thu nguồn thu ngân sách Đô thành. Trước áp lực sinh kế đô thị và sự hiện diện ngày càng đông của quân nhân Mỹ, chính quyền quân sự đã chuyển từ chính sách “cấm đoán tuyệt đối” sang “quản lý thực dụng có điều kiện”. Chính quyền ban hành Sắc luật số 3/63 (ngày 18/12/1963) bãi bỏ lệnh cấm chung, cho phép mở lại khiêu vũ nhưng đặt dưới sự khoanh vùng và kiểm soát nghiêm ngặt: cấm người dưới 18 tuổi tham gia, cấm các điệu nhảy kích động và bắt buộc phải xin phép Tòa Đô chính. Đồng thời, Nghị định số 290-TC (ngày 20/12/1963) được ban hành để đánh mức thuế xa xỉ đặc biệt 200 đồng/lượt khách khiêu vũ. Sự chuyển hướng này chứng minh chính quyền quân sự đã dùng công cụ tài chính và chế tài độ tuổi để vừa hạn chế thanh thiếu niên tiếp cận môi trường nhạy cảm, vừa tối ưu hóa nguồn thu ngân sách phục vụ chi tiêu thời chiến.

3.2. Giải trí thanh thiếu niên trong quan niệm của chính quyền Việt Nam Cộng hòa

Các hồ sơ lưu trữ cho thấy chính quyền VNCH nhìn nhận hoạt động giải trí của thanh thiếu niên gắn chặt với mục tiêu giáo dục công dân, đạo đức xã hội và bảo đảm an ninh trật tự. Theo quan điểm của các nhà hoạch định chính sách đương thời, nếu không có sự định hướng cụ thể, thanh thiếu niên dễ sa vào các thú vui thương mại thuần túy, dẫn đến suy giảm thể lực và lệch lạc tư tưởng (Masur, 2004; Phủ Thủ tướng, 1952–1955).

Trong bối cảnh huy động nhân lực cho chiến tranh, chính quyền xem thanh niên là lực lượng hậu bị căn bản. Việc định hướng giải trí vì vậy được coi là biện pháp rèn luyện công dân, củng cố nền nếp gia đình và hạn chế nguy cơ bất ổn trật tự tại đô thị. Công tác quản lý giải trí thực chất là điểm liên kết giữa quản lý văn hóa, giáo dục và kiểm soát an ninh đô thị (Hoang, 2013; Masur, 2004).

3.3. Sự hình thành và sử dụng khái niệm “giải trí lành mạnh”

Việc khảo sát văn bản cho thấy khái niệm “giải trí lành mạnh” không phải là thuật ngữ mới đột ngột xuất hiện trong thập niên 1960 để thay thế hoàn toàn cho khái niệm “giải trí công cộng” trước đó. Hai khái niệm này không phân chia hai giai đoạn chính sách tách biệt (Phủ Thủ tướng, 1952–1955).

Ngay từ hồ sơ “Chương trình tổ chức giải trí công cộng” (1952–1955, HS 29139), cơ quan soạn thảo đã đặt mục tiêu rèn luyện thể chất, kết hợp giải trí với giáo dục công dân, đồng thời lưu ý việc ngăn ngừa các biểu hiện truy lạc do tiêu khiển thiếu định hướng (Phủ Thủ tướng, 1952–1955). Yếu tố “lành mạnh” và “giáo dục” đã nằm trong nội hàm của chủ trương tổ chức giải trí công cộng từ giai đoạn đầu.

Đến thập niên 1960, dưới tác động của chiến tranh và sự mở rộng của các điểm vui chơi thương mại, cụm từ “giải trí lành mạnh” được sử dụng phổ biến hơn như một tiêu chuẩn hành chính để phân biệt với các hoạt động bị coi là có hại cho thuần phong mỹ tục. Tuy vậy, khái niệm này không cố định về mặt nội hàm mà được các cơ quan chức năng lần giới kinh doanh viên dẫn linh hoạt để phục vụ cho các lập luận khác nhau (Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

4. Các phương thức định hướng và quản lý giải trí thanh thiếu niên

4.1. Tổ chức và khuyến khích các hình thức giải trí được xem là “lành mạnh”

Biện pháp đầu tiên được chính quyền áp dụng là xây dựng các thiết chế và hoạt động vui chơi công cộng có tính giáo dục nhằm định hướng thanh thiếu niên ra khỏi các loại hình giải trí thương mại:

Chương trình giải trí công cộng đến năm 1955 (HS 29139): Chương trình tập trung vào việc quy hoạch hạ tầng văn hóa công cộng phục vụ số đông. Nội dung hồ sơ thể hiện kế hoạch xây dựng và phát triển công viên, rạp hát công cộng, hội quán, sân vận động, thư viện và điểm chiếu bóng lưu động, trong đó Sài Gòn – Chợ Lớn là địa bàn trọng điểm (Phủ Thủ tướng, 1952–1955). Dự án đặt ra sự phối hợp giữa các cơ quan: Nội vụ, Xã hội, Giáo dục, Thông tin, Y tế, Lao động và Thanh niên nhằm nâng cao dân trí và tăng cường rèn luyện thể chất cho cư dân đô thị, đặc biệt là tầng lớp lao động và thanh niên (Phủ Thủ tướng, 1952–1955).

Dự án “Tổ chức giải trí lành mạnh cho Thanh-Niên” năm 1965 (HS 29468): Trước những biến động phức tạp của đời sống đô thị thời chiến, Bộ Thanh-Niên chủ trì đề án phân định hoạt động quản lý thành hai phần: “phần tích cực” (khuyến khích, xây dựng) và “phần tiêu cực” (ngăn ngừa, hạn chế) (Phủ Thủ tướng, 1965). Ở phần tích cực, đề án chú trọng tổ chức thi đấu thể dục thể thao, cắm trại, phong trào hướng đạo, phát triển các câu lạc bộ thanh niên, tổ chức hội diễn văn nghệ và bố trí các buổi chiếu phim giáo dục miễn phí hoặc giảm thuế (Phủ Thủ tướng, 1965). Điểm này phản ánh nhận thức của cơ quan quản trị: việc kiểm soát hành chính cần đi kèm với việc cung cấp các địa điểm và hình thức giải trí thay thế có tổ chức.

4.2. Quản lý các loại hình giải trí thương mại

Cùng với việc tổ chức các hoạt động công cộng, chính quyền VNCH ban hành các văn bản pháp lý và biện pháp thuế khóa để quản lý các loại hình giải trí nhạy cảm, điển hình là hoạt động khiêu vũ thương mại (dancing).

Hồ sơ HS 21763 ghi nhận sự điều chỉnh chính sách đối với hoạt động khiêu vũ sau sự kiện chính trị ngày 1/11/1963 (Phủ Thủ tướng, 1963–1964). Dưới thời Đệ nhất Cộng hòa, khiêu vũ thương mại bị đình chỉ theo các quy định bảo vệ thuần phong mỹ tục. Sau năm 1963, Nghiệp đoàn Công nhân Nhà hàng Khách sạn Sài Gòn – Gia Định đã gửi văn bản kiến nghị lên Phủ Thủ tướng đề nghị bãi bỏ lệnh cấm. Nghiệp đoàn nêu rõ quy định cấm đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm của khoảng 500 vũ nữ và hơn 600 nhạc công, ca sĩ cùng nhân viên phục vụ, gây khó khăn cho kinh tế gia đình người lao động và làm giảm thu ngân sách đô thành (Phủ Thủ tướng, 1963–1964).

Trước các áp lực về kinh tế, việc làm và nhu cầu thực tế của cư dân đô thị, chính quyền quân sự đã chuyển từ biện pháp cấm đoán toàn diện sang hình thức kiểm soát có điều kiện thông qua Sắc luật số 3/63 ngày 18/12/1963 (Phủ Thủ tướng, 1963–1964). Sắc luật này thể hiện sự phân hóa rõ ràng:

Tiếp tục cấm các vũ điệu bị xem là kích động, trái thuần phong mỹ tục và các điểm tổ chức môi giới biến tướng (Phủ Thủ tướng, 1963–1964).

Cho phép các nhà hàng có chương trình ca nhạc được tổ chức khiêu vũ nếu có giấy phép của Tòa Đô chính Sài Gòn và chịu sự giám sát của chính quyền địa phương (Phủ Thủ tướng, 1963–1964).

Để điều tiết mức độ tiêu thụ dịch vụ xa xỉ, chính quyền ban hành Nghị định số 290-TC ngày 20/12/1963, áp mức thuế xa xỉ đặc biệt 200 đồng cho mỗi lượt khách vào dự khiêu vũ, quy định việc sử dụng vé có kiểm soát của cơ quan thuế (Phủ Thủ tướng, 1963–1964).

Các tài liệu thực thi cho thấy Nha Tổng Giám đốc Thuế vụ đã họp các chủ kinh doanh tại Đô thành để thông báo quy định, đồng thời phối hợp với lực lượng Cảnh sát Đô thành tiến hành kiểm tra đột xuất các địa điểm kinh doanh, như cuộc kiểm tra đêm 24/12/1963 tại nhà hàng Tứ Hải (Quận 3) (Phủ Thủ tướng, 1963–1964).

Như vậy, việc quản lý hoạt động khiêu vũ cuối năm 1963 phản ánh việc giải quyết đồng thời nhiều mục tiêu: xử lý vấn đề việc làm đô thị, thừa nhận một phần dịch vụ có điều kiện, áp thuế đặc biệt nhằm tăng thu ngân sách và duy trì trật tự an ninh tại các điểm vui chơi công cộng.

4.3. Kiểm soát độ tuổi và khả năng tiếp cận hoạt động giải trí

Chính quyền thiết lập các mốc tuổi giới hạn nhằm ngăn chặn nhóm người chưa thành niên – dưới 18 tuổi – tiếp cận các môi trường giải trí của người trưởng thành.

Điều 3, Sắc luật số 3/63 quy định nghiêm cấm người dưới 18 tuổi vào các nhà hàng ca nhạc trong thời gian tổ chức khiêu vũ (Phủ Thủ tướng, 1963–1964). Giới hạn độ tuổi này tiếp tục là chủ đề thảo luận giữa các cơ quan quản lý trong giai đoạn 1965–1966 đối với ngành chiếu bóng (Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

Hồ sơ HS 29703 phản ánh đề xuất của Hội đồng Đô thành Sài Gòn và Bộ Xã hội về việc cấm người dưới 18 tuổi vào rạp chiếu bóng trong giờ làm việc và giờ học (Phủ Thủ tướng, 1965–1967). Mục tiêu của đề xuất là hạn chế tình trạng học sinh trốn học, ngăn ngừa nguy cơ thanh thiếu niên tụ tập lêu lổng và củng cố kỷ cương học đường (Phủ Thủ tướng, 1965–1967). Rạp chiếu bóng khi đó bị các cơ quan quản lý nhìn nhận là nơi thanh thiếu niên dễ tụ tập ngoài sự kiểm soát của gia đình và nhà trường.

4.4. Sự phối hợp liên ngành và tương tác giữa các chủ thể

Công tác quản lý giải trí đòi hỏi sự tham gia của nhiều bộ ngành trong bộ máy hành chính, đồng thời tạo ra các tương tác chính sách giữa chính quyền và giới doanh nghiệp tư nhân.

Đề án năm 1965 (HS 29468) thể hiện cơ chế phối hợp liên bộ: Bộ Thanh-Niên phụ trách địa điểm, nội dung sinh hoạt và nhân sự hướng dẫn; Bộ Nội vụ quản lý an ninh và thủ tục pháp lý; Bộ Xã hội hỗ trợ trang thiết bị, kinh phí; Bộ Lao động điều phối việc làm liên quan; trong khi Tòa Đô chính Sài Gòn chịu trách nhiệm triển khai trực tiếp trên địa bàn (Phủ Thủ tướng, 1965).

Tuy nhiên, quá trình áp dụng quy định không diễn ra hoàn toàn thuận chiều. Điều này được thể hiện qua văn bản ngày 17/12/1965 của Nghiệp đoàn Khai thác Kỹ nghệ Điện ảnh phản đối đề xuất cấm người dưới 18 tuổi vào rạp chiếu bóng trong giờ học (Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

Nghiệp đoàn Điện ảnh đưa ra các luận điểm phản bác dựa trên thực tiễn quản lý và hoạt động kinh doanh:

Tính trùng lặp về pháp lý: Nghiệp đoàn cho rằng các phim chiếu rạp đều đã qua Hội đồng duyệt phim của chính quyền phân loại theo lứa tuổi trước khi cấp phép (Phủ Thủ tướng, 1965–1967). Việc đặt thêm quy định cấm theo khung giờ là không cần thiết.

Tính bất khả thi trong tổ chức: Ban quản lý rạp chiếu bóng không có thẩm quyền kiểm tra căn cước công dân của khán giả (Phủ Thủ tướng, 1965–1967). Hơn nữa, lịch học tập của học sinh, sinh viên tại các trường học ở Sài Gòn theo nhiều ca kíp khác nhau, không có "giờ làm việc/giờ học" thống nhất cho tất cả đối tượng dưới 18 tuổi (Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

Phạm vi trách nhiệm xã hội: Việc quản lý giờ giấc của con em thuộc về trách nhiệm của gia đình và

nhà trường, không thể chuyển giao thành trách nhiệm hành chính và nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp chiếu bóng tư nhân (Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

Đáng chú ý, Nghiệp đoàn Điện ảnh đã sử dụng chính cụm từ “giải trí lành mạnh” của chính quyền để biện hộ cho ngành điện ảnh, khẳng định đây là hình thức giải trí bổ ích, có tính giáo dục và phổ biến kiến thức, đồng thời nhấn mạnh nguồn thu thuế hí cuộc mà ngành này đóng góp vào ngân sách phục vụ chi tiêu công (Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

Trường hợp trên cho thấy ngôn ngữ chính sách về “lành mạnh” không chỉ được dùng từ phía nhà nước mà còn được các nhóm lợi ích kinh tế khai thác lại nhằm bảo vệ hoạt động thương mại. Tiêu chuẩn quản lý giải trí trên thực tế được định hình qua quá trình đối thoại và điều chỉnh giữa cơ quan quản quyền và giới kinh doanh tư nhân (Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

5. Đặc điểm và hạn chế của quá trình định hướng, quản lý

5.1. Những kết quả đạt được

Nghiên cứu bốn hồ sơ lưu trữ Phủ Thủ tướng giai đoạn 1955–1966 cho thấy công tác định hướng và quản lý giải trí thanh thiếu niên của chính quyền VNCH đã đạt được một số kết quả quản trị nhất định:

Đưa giải trí vào khuôn khổ điều tiết hành chính: Chính quyền đã bước đầu thể chế hóa các hoạt động vui chơi tiêu khiển vốn mang tính tự phát đô thị thành một nội dung quản lý nhà nước chính thức. Việc ban hành các văn bản pháp quy như Sắc luật số 3/63 và Nghị định số 290-TC đã xác lập các tiêu chuẩn hành chính, ranh giới độ tuổi (dưới 18 tuổi) và chế tài tài chính rõ ràng đối với các dịch vụ giải trí thương mại (Phủ Thủ tướng, 1963–1964).

Xây dựng các phương án giải trí công cộng thay thế: Nhận thức được tính hai mặt của thị trường giải trí thương mại, chính quyền đã chú trọng thiết lập các sân chơi lành mạnh, phát triển hạ tầng công viên, thư viện, sân vận động (HS 29139) và tổ chức các chương trình hội diễn, cắm trại, phong trào hướng đạo, câu lạc bộ thanh niên (HS 29468) nhằm thu hút năng lượng tuổi trẻ vào các mục tiêu tập thể (Phủ Thủ tướng, 1952–1955; Phủ Thủ tướng, 1965).

Hình thành cơ chế phối hợp liên ngành: Công tác quản lý giải trí đã kích hoạt sự tham gia đồng bộ của nhiều cơ quan hành chính (Bộ Thanh-Niên, Bộ Nội vụ, Bộ Xã hội, Bộ Lao động và Tòa Đô chính Sài Gòn), tạo ra mô hình quản lý đa ngành đối với các vấn đề xã hội đô thị (Phủ Thủ tướng, 1965).

5.2. Những hạn chế, nguyên nhân và gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình định hướng và quản lý giải trí thanh thiếu niên tại Sài Gòn bộc lộ những hạn chế căn bản:

Khoảng cách lớn giữa chủ trương trên văn bản và thực tế thực thi: Các dự án quy mô liên bộ như Chương trình giải trí công cộng (1952–1955) hay Dự án giải trí lành mạnh phần lớn dừng lại ở dạng đề án dự thảo hoặc biên bản thảo luận về mặt nguyên tắc. Nguồn tư liệu lưu trữ chưa cung cấp được bằng chứng cho thấy các dự án này được triển khai đồng bộ và mang lại hiệu quả thực tế rộng khắp trên toàn địa bàn Đô thành Sài Gòn (Phủ Thủ tướng, 1952–1955; Phủ Thủ tướng, 1965).

Áp lực ngân sách thời chiến: Nguyên nhân sâu xa của tình trạng dở dang trong các kế hoạch phúc lợi văn hóa xuất phát từ việc phần lớn nguồn lực tài chính quốc gia phải ưu tiên cho chi tiêu quốc phòng và an ninh. Các dự án xây dựng hạ tầng công viên, trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên luôn rơi vào tình trạng thiếu hụt kinh phí trầm trọng (Stur, 2020).

Sự phản kháng và thương lượng của thị trường tư nhân: Các quy định can thiệp hành chính cứng nhắc luôn vấp phải sự phản ứng gay gắt từ giới kinh doanh dịch vụ giải trí thương mại (vũ trường, rạp chiếu bóng) – bộ phận nắm giữ huyết mạch kinh tế dịch vụ đô thị và đóng góp nguồn thu thuế hí cuộc quan trọng cho ngân sách Đô thành (Phủ Thủ tướng, 1963–1964; Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

Sự phức tạp tự thân của đời sống đô thị thời chiến: Một thành phố Sài Gòn năng động, biến động dân số cơ học nhanh chóng và chịu ảnh hưởng sâu sắc của lối sống tiêu dùng phương Tây luôn vượt

thoát ra ngoài các khuôn khổ quản lý hành chính cứng nhắc của bộ máy nhà nước (Stur, 2020; Võ Văn Nhơn, 2016).

Giới hạn đặc thù của nguồn sử liệu hành chính: Các hồ sơ Phủ Thủ tướng chủ yếu ghi chép từ góc nhìn kiểm soát của nhà quản lý, mang nặng định kiến đạo đức đối với người trẻ. Tư liệu hoàn toàn thiếu vắng tiếng nói, tâm tư và thực hành giải trí tự thân của chính thanh thiếu niên – những chủ thể xã hội luôn chủ động thích ứng và tạo dựng không gian sinh hoạt riêng ngoài các khuôn khổ định hướng (Stur, 2020).

Gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo: Để khắc phục giới hạn phương pháp luận của nguồn sử liệu hành chính công và tái hiện một bức tranh lịch sử xã hội toàn diện về đời sống tinh thần của giới trẻ Sài Gòn, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng khai thác hệ thống nguồn tư liệu bổ trợ ngoài nhà nước. Cụ thể:

1. *Báo chí thiếu nhi và báo chí học đường Sài Gòn (1955–1975)*: Khảo sát các ấn phẩm tiêu biểu như *Tuổi Hoa*, *Thằng Bờm*, *Thiếu Nhi*, *Tuổi Ngọc*, cùng các tập san, nội san của các trường trung học Sài Gòn (Trương Vĩnh Ký, Gia Long, Chu Văn An, Petrus Ký..) để phản ánh thị hiếu, tâm tư và văn hóa đọc tự thân của học sinh, sinh viên.

2. *Ấn phẩm của các hội đoàn thanh niên tự nguyện*: Tài liệu sinh hoạt, bản tin của Phong trào Hướng đạo, Thanh niên Chữ thập đỏ, Thanh niên Phật tử, Thanh sinh công và Gia đình Phật tử, giúp làm rõ các hình thức tự tổ chức giải trí phi thương mại ở quy mô cộng đồng.

3. *Hồi ký, lịch sử truyền miệng và di sản ký ức đô thị*: Khai thác góc nhìn trải nghiệm sống động của chính những người trong cuộc nhằm đối chiếu với các con số và văn bản cấm đoán hành chính của chính quyền.

5.3. Đặc điểm

Từ việc phân tích kết quả và hạn chế, có thể khái quát các đặc điểm nổi bật trong công tác định hướng và quản lý giải trí thanh thiếu niên tại Sài Gòn giai đoạn 1955–1966:

Sự kết hợp giữa giáo dục đạo đức và kiểm soát an ninh đô thị: Chính quyền không nhìn nhận giải trí như một hoạt động thư giãn thuần túy mà luôn lồng ghép nó với mục tiêu rèn luyện công dân mới, củng cố luân lý gia đình và ngăn ngừa nguy cơ bất ổn trị an. Quản lý giải trí thực chất là điểm giao thoa giữa quản lý văn hóa, giáo dục học đường và kiểm soát an ninh thời chiến (Hoang, 2013; Masur, 2004).

Sự song hành hai gọng kìm “xây” và “chống”: Chính sách quản lý vận hành bằng việc kết hợp đồng thời giữa các biện pháp khuyến khích, tổ chức sân chơi thay thế (gọng kìm “xây”) với việc ban hành các chế tài pháp lý, giới hạn độ tuổi dưới 18 và áp thuế xa xỉ cao để hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ thương mại (gọng kìm “chống”) (Phủ Thủ tướng, 1963–1964; Phủ Thủ tướng, 1965).

Tính chất thương lượng hai chiều về chuẩn mực giải trí: Chuẩn mực “giải trí lành mạnh” không phải là một mệnh lệnh hành chính tĩnh tại được áp đặt một chiều từ trên xuống. Cuộc tranh luận giữa chính quyền Đô thành và Nghiệp đoàn Điện ảnh năm 1965–1966 chứng minh rằng khái niệm này là một không gian thương lượng linh hoạt, nơi giới kinh doanh tư nhân có thể thẩm thấu và sử dụng lại chính hệ ngôn ngữ đạo đức của nhà nước để biện hộ và bảo vệ lợi ích kinh tế hợp pháp của mình (Phủ Thủ tướng, 1965–1967).

6. Kết luận

Nghiên cứu về định hướng và quản lý giải trí thanh thiếu niên tại Sài Gòn dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1955–1966) qua hệ thống hồ sơ lưu trữ Phủ Thủ tướng cho phép rút ra các kết luận mang tính nhận thức luận lịch sử sau đây:

Thứ nhất, chính quyền VNCH đã nhận thức sâu sắc vai trò của thời gian nhàn rỗi ở thanh thiếu niên và nỗ lực đưa lĩnh vực này vào phạm vi điều tiết của nhà nước. Công tác quản lý không thuần túy mang tính kiểm soát an ninh mà là sự lồng ghép phức tạp giữa giáo dục công dân, định hướng đạo đức quốc gia và duy trì trật tự đô thị trong điều kiện chiến tranh. Quá trình này thể hiện sự chuyển biến trong

việc cụ thể hóa đối tượng quản lý (đặc biệt là nhóm dưới 18 tuổi) và sự đa dạng hóa của các công cụ can thiệp qua từng thời điểm.

Thứ hai, chính sách quản lý giải trí không vận hành theo một lộ trình tuyến tính hay một mô hình tiệm tiến đơn giản từ "giải trí công cộng" sang "giải trí lành mạnh". Ngược lại, đây là sự đồng tồn tại linh hoạt giữa việc tổ chức các hoạt động thay thế mang tính giáo dục, áp đặt quy định pháp lý, kiểm soát ranh giới độ tuổi và sử dụng công cụ thuế khóa đối với các dịch vụ thương mại. Đồng thời, "giải trí lành mạnh" không phải là một khái niệm cố định đóng kín mà là một phạm trù lịch sử động, một không gian thương lượng ngôn ngữ được cả nhà nước và giới kinh doanh tư nhân huy động để đạt được các mục tiêu khác nhau.

Thứ ba, nghiên cứu khẳng định giá trị và ranh giới chứng minh của nguồn tư liệu lưu trữ hành chính công. Các hồ sơ Phủ Thủ tướng phản ánh sinh động tầm nhìn, sắc luật và các cuộc thảo luận ở cấp thượng tầng quản lý, nhưng bộc lộ khoảng cách lớn với thực tế triển khai do áp lực ngân sách quốc phòng và sự phản kháng của thị trường dịch vụ tự do. Bằng việc thực hiện phê bình nguồn sử liệu nghiêm ngặt, nghiên cứu nhấn mạnh rằng để chuyển đổi từ "lịch sử của chính sách quản lý" sang một bức tranh "lịch sử xã hội" toàn diện về đời sống tinh thần của giới trẻ Sài Gòn, việc kết hợp sử liệu hành chính với các nguồn tư liệu ngoài nhà nước (báo chí thiểu số, ấn phẩm học đường, tài liệu hội đoàn) là đòi hỏi phương pháp luận tất yếu cho các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Hoang, T. (2013). *Ideology in urban South Vietnam, 1950–1975* [Doctoral dissertation, University of Notre Dame].
- Keith, J. A. (2011). *Between the Paris of the Orient and Ho Chi Minh City: Imaginings and reportage in wartime Saigon, 1954–1975* [Doctoral dissertation, University of Kentucky].
- Masur, M. B. (2004). *Hearts and minds: Cultural nation-building in South Vietnam, 1954–1963* [Doctoral dissertation, The Ohio State University].
- Moser, S., Clinton, E., & Wallach, J. (2017). Leisure activities in Southeast Asia, from pre-colonial times to the present. In K. Spracklen, B. Lashua, E. Sharpe, & S. Swain (Eds.), *The Palgrave handbook of leisure theory* (pp. 107–125). Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/978-1-137-56479-5_7.
- Nguyễn Lê Phương Anh (2021). Quản lý điện ảnh của chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam (1955–1975). *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 10(3), 245–264. <https://doi.org/10.33100/tckhxnvn10.3.NguyenLePhuongAnh>.
- Nguyen-Marshall, V. (2015). Student activism in time of war: Youth in the Republic of Vietnam, 1960s–1970s. *Journal of Vietnamese Studies*, 10(2), 43–81. <https://doi.org/10.1525/vs.2015.10.2.43>.
- Phủ Thủ tướng (1952–1955). *Về dự án chương trình giải trí công cộng năm 1952–1955* [Hồ sơ lưu trữ, HS 29139].
- Phủ Thủ tướng (1963–1964). *Về việc quy định thể lệ tổ chức khiêu vũ và ấn định thuế xa xỉ đặc biệt đánh vào các vũ trường năm 1963–1964* [Hồ sơ lưu trữ, HS 21763].
- Phủ Thủ tướng (1965). *Dự án thành lập Ủy ban Liên bộ bảo trợ chương trình giải trí lành mạnh và công tác xã hội năm 1965* [Hồ sơ lưu trữ, HS 29468].
- Phủ Thủ tướng (1965–1967). *Cấm thanh, thiếu niên dưới 18 tuổi xem phim trong giờ làm việc năm 1965–1967* [Hồ sơ lưu trữ, HS 29703].
- Stur, H. M. (2020). *Saigon at war: South Vietnam and the global sixties*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781316676752>.
- Võ Văn Nhơn (2016). Bối cảnh xã hội – văn hóa và hoạt động nghiên cứu phê bình, sáng tác văn học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954–1975. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, (11), 23–29.